



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ PHÚ XUÂN, HUYỆN PHÚ VANG,
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A.	GIỚI THIỆU CHUNG	4
1.	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ	4
2.	ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH.....	4
3.	ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU	4
4.	XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU	5
5.	PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ	5
6.	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	5
7.	ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ	6
B.	THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ.....	7
1.	LỊCH SỬ THIÊN TAI	7
2.	LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH	8
3.	SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBĐK.....	9
4.	ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG.....	10
5.	HẠ TẦNG CÔNG CỘNG	10
a)	Điện.....	10
b)	Đường và cầu công, ngầm tràn	11
c)	Trường	12
d)	Cơ sở Y tế	13
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa	13
f)	Chợ.....	13
6.	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...).....	13
7.	NHÀ Ở.....	15
8.	NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG.....	15
9.	HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN	16
10.	RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT	16
11.	HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.....	17
12.	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM.....	20
13.	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKH	21
14.	CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)	22
15.	TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TU'ĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) 22	
16.	TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ	27
C.	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ.....	33
1.	RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG	33
2.	HẠ TẦNG CÔNG CỘNG	34

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	35
4. NHÀ Ở.....	35
5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG.....	36
6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH.....	37
7. GIÁO DỤC	37
8. RỪNG.....	38
9. TRỒNG TRỌT	38
10. CHĂN NUÔI	39
11. THỦY SẢN	40
12. DU LỊCH (Không có)	41
13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC	41
14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM.....	42
15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ BDKH.....	42
16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BDKH.....	42
PHỤ LỤC 1:	50
1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN XÃ PHÚ XUÂN.....	50
2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 27-29/6/2019	51
PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ PHÚ XUÂN	57

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Phú Xuân là một xã ven biển – thuộc địa bàn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng diện tích đất tự nhiên là 30.22 km² bao gồm diện tích đất nông nghiệp chiếm 11.77 km²; đất phi nông nghiệp: 17.65 km²; đất lâm nghiệp 0.93 km²; đất nuôi trồng thủy sản 3.66 km² và đất chưa sử dụng là 0.81 km². Cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng ngư nghiệp.
- Phân theo địa giới hành chính, xã được chia làm 7 thôn: Ba Lăng, Quảng Xuyên, Xuân Ổ, Lê Bình, Thủy Điện, Lộc Sơn và Diên Đại. Địa bàn xã cách thành phố Huế khoảng 15km về phía Đông Nam, phần lớn diện tích được bao bọc bởi đồng ruộng, vùng nuôi trồng thủy sản và đầm phá.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: là một xã thuộc vùng đồng bằng ven biển, cách trung tâm huyện Phú Vang khoảng 7km; phía đông tiếp giáp với xã Phú Hải, Phú Diên; phía Tây tiếp giáp với xã Phú An, Phú Mỹ; phía Nam tiếp giáp với xã Phú Hồ, Phú Lương và phần phía Bắc tiếp giáp với xã Phú Thuận.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt: địa bàn xã thuộc vùng ven biển có điều kiện bất lợi về địa hình, trong đó có thôn Thủy Điện và Ba Lăng là 2 thôn thuộc vùng sâu vùng xa.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc khu vực đầm phá Tam Giang
- Chế độ thủy văn, thủy triều: 6 tiếng 1 lần

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	25-30	5-8	Tăng 1.9 ⁰ C (1.3 đến 2.6)
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40	5-6	Tăng thêm khoảng 2.2 ⁰ C (1.4 đến 3.2)
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	10	12-2	Tăng thêm/Giảm khoảng 1.6 ⁰ C (1.2 đến 2.1)
4	Lượng mưa Trung bình	mm	2449	9-2	Tăng thêm khoảng 18,6 mm (12.9 đến 23.9)

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BDKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng lên	
2	Xu hướng bão	Tăng lên	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Tăng lên	
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	1.03% diện tích (Kịch bản tăng 50cm)
7	Giông, lốc, sét	Tăng lên	

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Ba Lãng	428	1725	865	860	40	34	46	29	23	4
2	Quảng Xuyên	423	1606	796	810	55	33	48	34	20	8
3	Xuân Ổ	630	2525	1,260	1,265	60	49	62	39	21	11
4	Lê Bình	216	915	402	513	7	5	19	9	11	3
5	Thủy Diện	256	1100	554	546	9	7	19	8	7	2
6	Lộc Sơn	206	812	402	410	24	21	25	17	10	4
7	Diên Đại	276	1154	577	577	28	19	29	17	21	8
Tổng số		2435	9837	4856	4981	223	168	248	153	113	40

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	3022.71
1	Nhóm đất Nông nghiệp	1177.16
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	717.86

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

1.1.1	Đất lúa nước	345.18
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	58
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	100.36
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	214.32
1.2	Diện tích đất lâm nghiệp	93.35
1.2.1	Đất rừng sản xuất	93.35
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	365.95
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	12
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	353.95
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	1764.7
2	Diện tích Đất chưa Sử dụng	80.85
3	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	93%
	- Đất nông nghiệp	30%
	- Đất ở	93%

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	10.86%	725	41	50%
2	Chăn nuôi	3.30%	180	50	50%
3	Nuôi trồng thủy sản	21.70%	680	31	20%
4	Đánh bắt thủy sản	16.80%	320	52	15%
5	Tiểu thủ công nghiệp	11.10%	170	65	25%

6	Buôn bán và dịch vụ	14.50%	215	67	80%
7	Ngành nghề khác- Đi làm ăn xa, thợ nề, ...	21.74%	145	45	50%

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/ năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BDKH	Tên các xóm bị ảnh hưởng	Tên các xóm bị ảnh hưởng nặng *	Thiệt hại chính	Số lượng		Đơn vị tính
					Nam	Nữ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10/2013	Bão Haiyan	Toàn xã	Toàn xã	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	3	2	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	30		nhà
				4. Số trường học bị thiệt hại:	2		cái
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0		Cái
				6. Số km đường bị thiệt hại:	2		Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0		ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	8		ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	1		cây
				10. Số km ao hồ thủy sản bị thiệt hại	65		ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	6		cái
				12. Số gia súc, gia cầm bị thiệt hại	160		Con
				12. Số km đường điện bị thiệt hại	0.3		km
12. Số km kênh mương bị thiệt hại	2		Km				
13. Ước tính thiệt hại kinh tế					(triệu VNĐ)		670
11/1999	Lũ lịch sử	Toàn xã	Toàn xã	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	3	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	12	6	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	20		Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	2		Cái
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	1		cái

			6. Số km đường bị thiệt hại:	5	Km
			7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	ha
			8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	10	ha
			9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	3	cây
			10. Số km ao hồ thủy sản bị thiệt hại	85	ha
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	8	cái
			12. Số gia súc, gia cầm bị thiệt hại	2100	Con
			12. Số km đường điện bị thiệt hại	1	km
			12. Số km kênh mương bị thiệt hại	3	Km
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế	(triệu VNĐ)	2,755

2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BDKH

TT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BDKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BDKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BDKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BDKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Ngập lụt	Lê Bình, Thủy Điện, Ba Lãng	Cao	Tăng	Cao
		Quảng Xuyên, Diên Đại, Lộc Sơn	Trung bình	Tăng	Cao
		Xuân Ô	Thấp	Tăng	Cao
2	Bão	Thủy Điện, Lê Bình	Cao	Tăng	Cao
		Quảng Xuyên, Xuân Ô, Ba Lãng	Trung bình	Tăng	Cao
		Diên Đại, Lộc Sơn	Thấp	Tăng	Cao
Biểu hiện BDKH					
1	Nước biển dâng	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
4	Khác	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao

4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương															Tổng số đối tượng DBTT	
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số			
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Ba Lãng	33	87	127	243	18	34	43	2	13	1	2	29	46	0	0	244	452
2	Quảng Xuyên	37	100	146	280	23	27	36	4	11	1	2	34	48	0	0	272	500
3	Xuân Ổ	85	185	250	515	39	52	75	3	12	1	2	39	62	0	0	469	890
4	Lê Bình	30	68	102	190	19	9	13	4	12	1	2	9	19	0	0	174	323
5	Thủy Diện	48	91	125	254	19	5	9	5	9	1	2	8	19	0	0	211	403
6	Lộc Sơn	21	60	72	168	15	4	6	5	7	1	2	17	25	0	0	135	283
7	Diên Đại	41	84	135	235	17	15	22	3	4	1	2	17	29	0	0	229	393
Tổng toàn xã		295	675	957	1885	150	146	204	26	68	7	14	153	248	0	0	1734	3244

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ba Lãng	Cột điện	1999	cột	72	72	0
		Dây điện	1999	km	4	3.3	0.7
		Trạm điện	1999	Cái	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	5.7	2.8	2.9
2	Quảng Xuyên	Cột điện	1997	cột	67	65	2
		Dây điện	1997	km	3.2	3.2	0
		Trạm điện	1997	Trạm	3	3	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	8	4.7	3.3
3	Xuân Ổ	Cột điện	1997	cột	78	72	6
		Dây điện	1997	km	4.7	3.9	0.8
		Trạm điện	1997	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	8.4	5.3	3.1
4	Lê Bình	Cột điện	1997	cột	5	3	2
		Dây điện	1997	km	0.25	0.25	0
		Trạm điện	1997	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	3.3	1.9	1.4
5	Thủy Diện	Cột điện	2001	cột	29	27	2
		Dây điện	2001	km	2.9	2.1	0.8

		Trạm điện	2001	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	5	2.9	2.1
6	Lộc Sơn	Cột điện	1997	cột	43	42	1
		Dây điện	1997	km	2.3	2.3	0
		Trạm điện	1997	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	5.9	3.8	2.1
7	Diên Đại	Cột điện	1997	cột	49	48	1
		Dây điện	1997	km	3.1	2.6	0.5
		Trạm điện	1997	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	7.5	5.8	1.7

b) Đường và cầu công, ngầm trần

TT	Thôn	Danh mục	Tuổi trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1	Ba Lãng	Đường xã	1998	Km	3	0	3	0
		Đường thôn	2000	Km	2.9	0	1.9	1
		Đường nội đồng	2000	Km	3.1	0	1.3	1.8
		Tổng đường thôn			Km	9	0	6.2
2	Quảng Xuyên	Đường tỉnh/huyện	2005	Km	2	2	0	0
		Đường xã	2000	Km	3.5	0	3.5	0
		Đường thôn	2000	Km	2.7	0	1.7	1
		Đường nội đồng	2002	Km	2.4	0	1.9	0.5
		Tổng đường thôn			Km	10.6	2	7.1
3	Xuân Ổ	Đường xã	2000	Km	5	0	5	0
		Đường thôn	2000	Km	5.7	0	2.7	3
		Đường nội đồng	2000	Km	6	0	4	2
		Tổng đường thôn			Km	16.7	0	11.7
4	Lê Bình	Đường thôn	1998	Km	1	0	1	0
		Tổng đường thôn			Km	1	0	1
5	Thủy Điện	Đường thôn	1998	Km	1.6	0	1.4	0.2
		Tổng đường thôn			Km	1.6	0	1.4
6	Lộc Sơn	Đường tỉnh/huyện	2005	Km	1.7	1.7	0	0
		Đường thôn	1998	Km	3.5	0	2	1.5
		Đường nội đồng	2000	Km	2.5	0	1	1.5
		Tổng đường thôn			Km	7.7	1.7	3
7	Diên đại	Đường tỉnh/huyện	2005	Km	1	1	0	0
		Đường xã	1998	Km	2.5	0	2.5	0

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
		Đường thôn	2000	Km	3.2	0	1.6	1.6
		Đường nội đồng	2000	Km	3.4	0	1.6	1.8
		Tổng đường thôn		Km	10.1	1	5.7	3.4
II. Cầu Cống, ngầm tràn								
1	Ba Lãng	Cầu giao thông	1998	Cái	2	2	0	0
		Cống	1998	Cái	35	35	0	0
		Ngầm tràn	(-)	Cái	0	0	0	0
2	Quảng Xuyên	Cầu giao thông	2005	Cái	2	2	0	0
		Cống	2000	Cái	25	25	0	0
		Ngầm tràn	(-)	Cái	0	0	0	0
3	Xuân Ổ	Cầu giao thông	2002	Cái	1	1	0	0
		Cống	2000	Cái	45	45	0	0
		Ngầm tràn	1998	Cái	1	1	0	0
4	Lê Bình	Cầu giao thông	(-)	Cái	0	0	0	0
		Cống	(-)	Cái	0	0	0	0
		Ngầm tràn	(-)	Cái	0	0	0	0
5	Thủy Diện	Cầu giao thông	(-)	Cái	0	0	0	0
		Cống	(-)	Cái	0	0	0	0
		Ngầm tràn	(-)	Cái	0	0	0	0
6	Lộc Sơn	Cầu giao thông	1998	Cái	3	1	2	0
		Cống	2000	Cái	30	30	0	0
		Ngầm tràn	(-)	Cái	0	0	0	0
7	Diên Đại	Cầu giao thông	1998	Cái	1	0	1	0
		Cống	1998	Cái	15	15	0	0
		Ngầm tràn	(-)	Cái	0	0	0	0

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non	Quảng Xuyên	2005	Phòng	13	13	0	0
	Trường tiểu học		2010	Phòng	22	22	0	0
2	Trường tiểu học	Xuân Ổ	2000	Phòng	18	18	0	0
3	Trường THCS	Lộc Sơn	2005	Phòng	25	25	0	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế xã Phú Xuân	Quảng Xuyên	2010	4	2	2	0	0
2	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế		Đảm bảo %	Chưa đảm bảo %	Còn thiếu %			
			100%	0%	0%			

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Quảng Xuyên	1998	Nhà	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa thôn Xuân Ổ	Xuân Ổ	2012	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn Ba Lãng	Ba Lãng	2010	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa thôn Lê Bình	Lê Bình	2004	Nhà	1	0	1	0

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Diên Đại	2008	Cái	1	1	0	0
		Quảng Xuyên	1998	Cái	1	1	0	0
2	Chợ tạm	Thủy Diện	2015	Cái	1	0	1	0

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, công, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ba Lãng						
	Đê	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Kè	Km	1992	3.00	3	0	0
	Kênh mương	Km	2017	1.10	1.1	0	0

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	Công thủy lợi	Cái	1998	6.00	4	0	2
	Trạm bơm	Cái	(-)	0.00	0	0	0
	Đập	Cái	1992	1.00	0	1	0
2	Quảng Xuyên						
	Đê	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Kè	Km	1992	2.50	2.5	0	0
	Kênh mương	Km	2017	1.30	1.3	0	0
	Công thủy lợi	Cái	1998	6.00	5	0	1
	Trạm bơm	Cái	2017	1.00	1	0	0
	Đập	Cái	1992	1.00	0	1	0
3	Xuân Ô						
	Đê	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Kè	Km	1992	5.00	5	0	0
	Kênh mương	Km	2015	1.00	1	0	0
	Công thủy lợi	Cái	1998	5.00	5	0	0
	Trạm bơm	Cái	(-)	0.00	0	0	0
	Đập	Cái	1992	2.00	0	2	0
4	Lê Bình						
	Đê	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Kè	Km	2016	0.30	0.3	0	0
	Kênh mương	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Công thủy lợi	Cái	2016	1.00	1	0	0
	Trạm bơm	Cái	(-)	0.00	0	0	0
	Đập	Cái	2016	1.00	0	1	0
5	Thủy Điện						
	Đê	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Kè	Km	1990	1.00	0	1	0
	Kênh mương	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Công thủy lợi	Cái	(-)	0.00	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	(-)	0.00	0	0	0
	Đập	Cái	1986	2.00	0	2	0
6	Lộc Sơn						
	Đê	Km	2013	1.50	1.5	0	0
	Kè	Km	2013	1.50	1.5	0	0

	Kênh mương	Km	2005	2.00	2	0	0
	Cống thủy lợi	Cái	2005	3.00	1	2	0
	Trạm bơm	Cái	2005	1.00	1	0	0
	Đập	Cái	1990	1.00	0	1	0
7	Diên Đại						
	Đê	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Kè	Km	(-)	0.00	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	2.50	2.5	0	0
	Cống thủy lợi	Cái	2015	3.00	3	0	0
	Trạm bơm	Cái	(-)	0.00	0	0	0
	Đập	Cái	(-)	0.00	0	0	0

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Nhà thiếu kiên cố/Đơn sơ		
							Tổng	Trong vùng nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ba Lãng	428	389	36	2	1	3	3	1
2	Quảng Xuyên	423	401	18	3	1	4	4	1
3	Xuân Ổ	630	593	29	6	2	8	8	2
4	Lê Bình	216	185	16	13	2	15	15	3
5	Thùy Điện	256	211	21	17	7	24	24	5
6	Lộc Sơn	206	190	11	4	1	5	5	1
7	Diên Đại	274	240	29	4	1	5	5	1
TỔNG		2,433	2,209	160	49	15	64	64	14

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng Khoan	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ba Lãng	428	78	350	0	0	0	380	0	48
2	Quảng Xuyên	423	86	337	0	0	0	386	0	37
3	Xuân Ổ	630	200	430	0	0	0	554	2	74

4	Lê Bình	216	0	216	0	0	0	198	3	15
5	Thủy Diện	256	0	256	0	0	0	223	5	28
6	Lộc Sơn	206	50	156	0	0	0	186	1	19
7	Diên Đại	276	76	200	0	0	0	253	2	21
Tổng		2,435	490	1,945	0	0	0	2,180	13	242

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Bệnh phổ biến			Ghi chú
			Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	3	0	2	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	280	25	124	
4	Tay chân miệng	Ca	6	6	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	137	0	137	
6	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, sốt xuất huyết, tiêu chảy...)	%	6.00%	2.00%	1.00%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.)	%	8.00%	3.00%	1.00%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	426	31	263	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	4.30%	0.31%	2.65%	

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Rừng ngập mặn	0	0	0%	0	0	0	0%
2	Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng	0	0	0%	0	0	0	0%
3	Rừng tự nhiên	0	0	0%	0	0	0	0%
4	Rừng trên cát (phòng hộ)	1992	91.8	70%	Keo, tràm, cây tự nhiên	Củi đốt, chăn nuôi	40%	30.00%
5	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát	0	50	0%	Keo, tràm	0	0	0%

	nhưng chưa trồng							
6	Rừng khác	0	0	0%	0	0	0	0%

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Ba Lãng								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	34	210	50%	có	10%	10%	10%
	b. Hoa màu	Ha	10	170	50%	có	40%	40%	30%
	d. Cây hàng năm	Ha	5	75	20%	không	10%	10%	10%
	e. Cây ăn quả	Ha	1	5	10%	không	20%	20%	10%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	633	104	60%	có	10%	10%	10%
	b. Gia cầm	Con	4800	85	60%	có	10%	10%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	126	104	60%	không	5%	5%	5%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	74	89	30%	có	45%	20%	30%
4	Tiểu thủ công nghiệp			1	0%	không	0%	0%	0%
5	Buôn bán và dịch vụ			23	60%	có	10%	5%	5%
II	Quảng Xuyên								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	60	230	45%	có	15%	5%	15%
	b. Hoa màu	Ha	5	72	45%	có	20%	10%	20%
	d. Cây hàng năm	Ha	3	32	20%	không	5%	0%	5%
	e. Cây ăn quả	Ha	1.5	26	50%	không	10%	5%	10%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	592	104	50%	có	10%	5%	10%

	b. Gia cầm	Con	4300	143	50%	có	20%	10%	20%
	c. Chuồng trại	Cái	135	121	50%	không	5%	5%	5%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	47	109	35%	có	10%	5%	10%
4	Tiểu thủ công nghiệp			5	20%	Có	10%	5%	5%
5	Buôn bán và dịch vụ			41	60%	Có	10%	5%	5%
III	Xuân Ổ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	100	235	30%	Có	10%	5%	10%
	b. Hoa màu	Ha	24	45	30%		5%	5%	5%
	d. Cây hàng năm	Ha	10	32	10%	không	10%	5%	10%
	e. Cây ăn quả	Ha	2	6	10	không	20%	5%	10%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	775	114	60%	có	10%	10%	10%
	b. Gia cầm	Con	5200	127	60%	có	10%	10%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	223	165	60%	không	10%	10%	10%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	149	121	30%	có	20%	10%	20%
4	Tiểu thủ công nghiệp			3	20%	Có	10%	5%	5%
5	Buôn bán và dịch vụ			26	60%	Có	10%	5%	5%
IV	Lê Bình								
1	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	12	2	50%	không	10%	5%	10%
	b. Gia cầm	Con	215	11	60%	không	10%	10%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	4	2	50%	không	5%	5%	5%
2	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	8	8	0.0%	không	20%	20%	20%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	75	67	35%	có	20%	20%	20%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	a. Bãi nuôi	Ha	3	1	10%	có	30%	10%	20%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	25	25	40%	Có	20%	10%	20%
	c. Lồng bè	Cái	6	6	20%	không	20%	10%	20%
4	Buôn bán và dịch vụ			17	60%	Có	10%	5%	5%
V	Thủy Điện								
	Chăn nuôi								
1	a. Gia súc	Con	23	11	30%	không	10%	10%	10%
	b. Gia cầm	Con	200	13	30%	không	10%	10%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	11	11	30%	không	5%	0%	5%
	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
2	a. Người dân đi biển	Người	3	3	0	không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	135	135	50%	có	10%	5%	10%
	Thủy hải sản Nuôi trồng								
3	b. Ao, hồ nuôi	Ha	347	148	50%	có	20%	10%	20%
	c. Lồng bè	Cái	2	2	20%	không	30%	20%	30%
4	Buôn bán và dịch vụ			18	50%	Có	10%	5%	5%
VI	Lộc Sơn								
	Trồng trọt								
1	a. Lúa	Ha	51	120	50%	có	10%	5%	10%
	b. Hoa màu	Ha	1.8	26	50%	có	10%	5%	10%
	d. Cây hàng năm	Ha	2	13	20%	không	5%	2%	5%
	e. Cây ăn quả	Ha	1	11	30%	không	10%	5%	10%
	Chăn nuôi								
2	a. Gia súc	Con	616	83	50%	có	10%	10%	10%
	b. Gia cầm	Con	4200	113	50%	có	15%	10%	15%
	c. Chuồng trại	Cái	93	86	40%	không	10%	5%	10%
	Thủy hải sản Nuôi trồng								
3	b. Ao, hồ nuôi	Ha	8.3	20	20%	không	10%	5%	10%
4	Tiểu thủ công nghiệp			2	10%	Có	10%	5%	5%
5	Buôn bán và dịch vụ			19	50%	Có	10%	5%	5%

VII		Diễn Đại							
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	51	185	45%	có	10%	5%	10%
	b. Hoa màu	Ha	6.7	65	45%	có	10%	50%	10%
	d. Cây hàng năm	Ha	2	21	10%	không	5%	2%	5%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	301	68	50%	có	10%	5%	10%
	b. Gia cầm	Con	3850	149	60%		15%	10%	15%
	c. Chuồng trại	Cái	167	145	30%	không	10%	5%	10%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	25	44	35%	có	10%	5%	10%
4	Tiểu thủ công nghiệp			4	40%	Có	10%	5%	5%
5	Buôn bán và dịch vụ			65	70%	Có	10%	5%	5%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95%	90% hộ dân tiếp cận và theo dõi thông tin dự báo thời tiết
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100%	
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/Không	Có	1 thôn
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	% hoạt động	15%	Bị hỏng nên chỉ còn 1 thôn
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/Không	Có	Loa tay
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	% số hộ	30%	Phát thanh thường xuyên hàng ngày
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	% số hộ	80%	Điện thoại
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	% số hộ	0%	Toàn xã không có báo cáo thông kê về hồ đập
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	90%	10% người già và neo đơn
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	55%	

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKHKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	7	Ba Lãng, Quảng Xuyên, Lê Bình, Xuân Ô, Thủy Điện, Diên Đại, Lộc Sơn	Phương án PCTT của thôn
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	4	Trường THCS Phú Xuân; Trường tiểu học Phú Xuân 1; Trường tiểu học Phú Xuân 2; Trường Mầm non Phú Xuân	Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	1	90 % đạt so với kế hoạch	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	66		Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	18		Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	25	37.8% đạt so với kế hoạch	trong đó số nữ là 6
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	70	Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	6		Phục vụ công tác hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TU'ĐKHKH dựa vào cộng đồng	Người	8	Tuyên truyền, thông báo cho nhân dân biết khi có thiên tai xảy ra.	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3		Tuyên truyền PCTT
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%		tại các thôn đều có thành lập tiểu ban	
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	35	90% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	7	20% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	50	50% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	2		
	- Xe vận tải	Chiếc	3	100% đạt so với nhu cầu	Điều xe từ các thôn
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Bì	2000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Túi sách	8	100% đạt so với kế hoạch được giao	

- Bao bì	Cái	500	60% đạt so với kế hoạch được giao	
- Cọc tre	Cọc	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
- Đá dăm	m ³		0	0
- Mì tôm	Thùng	1419	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
- Lương khô	Thùng	10	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
- Nước uống	Thùng	32	100% đạt so với kế hoạch được giao	
- Khác....			0	0

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Ba Lãng	Quảng Xuyên	Xuân Ổ	Lê Bình	Thủy Điện	Lộc Sơn	Diên Đại	Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	53.8%	71.3%	80.0%	79.4%	93.8%	78.1%	79.1%	76.5%
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	85.7%
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	85.7%
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến	50%	30.0%	55%	40%	90%	55%	57%	53.9%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	TB	Thấp	TB	Thấp	Cao	TB	TB	TB
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	70%	40.0%	75%	60%	90%	70%	70%	67.9%
		Cao	Thấp	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	TB
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	10%	0.5%	10%	35%	70%	0%	6%	18.8%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
2	Hạ tầng công cộng	50.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	92.9%
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	85.7%
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
3	Công trình thủy lợi	66.7%	66.7%	66.7%	(-)	(-)	66.7%	66.7%	66.7%
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Không	Không	Không	(-)	(-)	Không	Không	0.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có	Có	Có	(-)	(-)	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có	Có	Có	(-)	(-)	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
4	Nhà ở	81.7%	68.3%	81.7%	75.0%	75.0%	81.7%	81.7%	77.9%
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	70%	30%	70%	65%	65%	70%	70%	62.9%
		Cao	Thấp	Cao	TB	TB	Cao	Cao	TB
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	75%	75%	75%	60%	60%	75%	75%	70.7%
		Cao	Cao	Cao	TB	TB	Cao	Cao	Cao
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	69.0%	74.0%	65.0%	73.0%	76.0%	70.0%	70.0%	71.0%
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	65%	70%	65%	85%	100%	70%	70%	75.0%
		TB	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	80%	100%	80%	80%	80%	80%	80%	82.9%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	30%	30%	10%	30%	30%	30%	30%	27.1%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	90.0%	95.0%	90.0%	90.0%	90.0%	90.0%	90.0%	90.7%
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	80%	90%	80%	80%	80%	80%	80%	81.4%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
7	Giáo dục	(-)	73.8%	98.8%	(-)	(-)	73.8%	(-)	82.1%
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(-)	95%	95%	(-)	(-)	95%	(-)	95.0%
		(-)	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	(-)	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH	(-)	Có	Có	(-)	(-)	Có	(-)	100.0%
		(-)	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	(-)	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	(-)	Không	Có	(-)	(-)	Không	(-)	33.3%
		(-)	Thấp	Cao	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh	(-)	Có	Có	(-)	(-)	Có	(-)	100.0%
		(-)	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	(-)	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	70.0%	70.0%	70.0%	(-)	(-)	70.0%	70.0%	70.0%
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	Có	Có	Có	(-)	(-)	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	50%	50%	50%	(-)	(-)	50%	50%	50.0%
		TB	TB	TB	(-)	(-)	TB	TB	TB
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	30%	30%	30%	(-)	(-)	30%	30%	30.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	100%	100%	100%	(-)	(-)	100%	100%	100.0%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh	73.2%	76.3%	76.1%	54.6%	64.0%	71.4%	73.1%	69.8%
a	Trồng trọt	80.0%	72.5%	72.5%	(-)	(-)	75.0%	73.8%	74.8%
	Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	100%	100%	70%	(-)	(-)	100%	75%	89.0%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
	Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	80%	80%	80%	(-)	(-)	80%	80%	80.0%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
	Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TỰBĐKH	Có	Có	Có	(-)	(-)	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây	40%	10%	40%	(-)	(-)	20%	40%	30.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
b	Chăn nuôi	76.7%	76.7%	80.0%	31.7%	40.0%	76.7%	76.7%	65.5%
	Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TƯ BĐKH	Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	71.4%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao
	Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	80%	80%	80%	45%	70%	80%	80%	73.6%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao
	Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	50%	50%	60%	50%	50%	50%	50%	51.4%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB
c	Thủy sản	56.0%	76.0%	52.0%	72.0%	52.0%	34.0%	52.0%	56.3%
	Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH	80%	80%	80%	80%	80%	20%	80%	71.4%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao
	Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	100%	100%	80%	80%	80%	50%	80%	81.4%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao
	Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	14.3%
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Không	14.3%
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Du lịch	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.0%
-	<i>Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.0%
-	<i>Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.0%
-	<i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.0%
-	<i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.0%
e	Buôn bán và dịch vụ khác	80.0%	80.0%	100.0%	60.0%	100.0%	100.0%	90.0%	87.1%
-	Tỷ lệ các cơ sở kinh	80%	80%	100%	60%	100%	100%	90%	87.1%

	doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	Cao
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	97.5%	100.0%	97.5%	97.5%	97.5%	97.5%	97.5%	97.9%
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	90%	100%	90%	90%	90%	90%	90%	91.4%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH	72.9%	72.9%	72.9%	72.9%	72.9%	72.9%	72.9%	72.9%
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	70%	90%	70%	70%	70%	70%	70%	72.9%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	0.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60.0%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	80%	60%	80%	80%	80%	80%	80%	77.1%
		Cao	TB	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH	27.2%	27.2%	22.6%	31.2%	31.2%	27.4%	27.0%	27.7%
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	5%	5%	3%	5%	5%	6%	4%	4.7%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	1%	1%	0%	1%	1%	1%	1%	0.9%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	20%	20%	0%	40%	40%	20%	20%	22.9%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BDKH	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDKH và Lồng ghép giới trong PCTT và BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)		69.38%	74.95%	76.64%	71.15%	75.30%	74.24%	74.80%	73.8%
		TB	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG THEO XÃ

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)							Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Ba Lãng	Quảng Xuyên	Xuân Ổ	Lê Bình	Thủy Điện	Lộc Sơn	Diên Đại	
B4	DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG	34.71%	35.20%	35.59%	41.41%	44.89%	36.12%	38.53%	38.07%
-	Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	26.20%	31.13%	35.25%	35.30%	36.64%	34.85%	34.06%	33.35%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	53.98%	54.40%	52.70%	53.87%	52.36%	47.70%	58.27%	53.33%
		TB	TB	TB	TB	TB	Thấp	TB	TB
-	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	1.97%	2.05%	1.94%	0.55%	0.64%	2.59%	1.65%	1.63%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	2.34%	2.60%	2.54%	8.80%	9.77%	1.94%	2.17%	4.31%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo	3.20%	1.40%	2.30%	2.80%	9.70%	1.90%	2.10%	3.34%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ đường sơ tán thiếu an toàn	30.00%	30.00%	40.00%	80.00%	100.00%	50.00%	30.00%	51.43%
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	TB	Thấp	TB
-	Tỷ lệ trẻ em chưa biết bơi	90%	90%	90%	70%	70%	90%	90%	84.29%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
-	Tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo	70.00%	70.00%	60.00%	80.00%	80.00%	60.00%	90.00%	72.86%
		Cao	Cao	TB	Cao	Cao	TB	Cao	Cao
B5	Hạ tầng công cộng	16.79%	12.43%	14.31%	42.48%	43.20%	24.04%	27.07%	25.76%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	5.83%	1.00%	8.24%	20.00%	11.49%	0.78%	6.06%	7.63%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	50.88%	41.25%	36.90%	42.42%	42.00%	35.59%	22.67%	38.82%
		TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

b1	Tỷ lệ đường đất	30.9%	14.5%	28.7%	0.0%	12.5%	34.3%	25.7%	20.93%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0%	0%	0%	(-)	(-)	66.7%	100.0%	33.33%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	TB	Cao	Thấp
b3	Tỷ lệ cống, ngầm tràn yếu/tạm	0%	0%	0%	(-)	(-)	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
c1	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	(-)	0%	0%	(-)	(-)	0.00%	(-)	0.00%
		(-)	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
c2	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	(-)	50%	25%	(-)	(-)	25.00%	(-)	33.33%
		(-)	TB	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp
e1	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp
e2	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	0%	(-)	0%	100%	(-)	(-)	(-)	33.33%
		Thấp	(-)	Thấp	Cao	(-)	(-)	(-)	Thấp
f	Chợ bán kiên cố/tạm	(-)	0.0%	(-)	(-)	100.0%	(-)	0.0%	33.33%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	Cao	(-)	Thấp	Thấp
h	Tỷ lệ Cống thoát nước yếu/tạm	30%	30%	30%	50%	50%	30%	35%	36.43%
		Thấp	Thấp	Thấp	TB	TB	Thấp	Thấp	Thấp
B6	Công trình thủy lợi	33.33%	23.33%	25.00%	33.33%	50.00%	16.67%	0.00%	30.28%
A	Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
B	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp
C	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	(-)	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
D	Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	33.33%	16.67%	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	0.00%	8.33%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
E	Trạm bơm bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	0.00%	(-)	(-)	(-)	0.00%	(-)	0.00%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
F	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	(-)	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	Cao

B7	Nhà ở	0.57%	0.73%	0.94%	4.98%	6.66%	1.78%	1.32%	2.43%
A	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	0.70%	0.95%	1.27%	6.94%	9.38%	2.43%	1.82%	3.36%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	Tỷ lệ nhà có ĐTDDBTT thiếu kiên cố/đơn sơ	0.66%	0.80%	0.90%	4.64%	5.96%	1.77%	1.27%	2.29%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
C	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	0.23%	0.24%	0.32%	1.39%	1.95%	0.49%	0.36%	0.71%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
D	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	0.70%	0.95%	1.27%	6.94%	9.38%	2.43%	1.82%	3.36%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	6.17%	5.91%	8.86%	1.67%	2.58%	6.80%	7.17%	5.59%
A	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	18.22%	20.33%	31.75%	0.00%	0.00%	24.27%	27.54%	17.44%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
C	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	1.40%	0.47%	0.48%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.34%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
D	Tỷ lệ hộ dân phải lấy nước xa nơi cư trú trên 3km (Do nhiễm mặn/Hạn hán kéo dài)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
E	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	11.21%	8.75%	12.06%	8.33%	12.89%	9.71%	8.33%	10.18%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	4.96%	2.97%	4.96%	4.96%	4.96%	4.96%	4.96%	4.67%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	0.87%	0.87%	0.87%	0.87%	0.87%	0.87%	0.87%	0.87%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa...)	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	6.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa âm ...)	8.0%	8.0%	8.0%	8.0%	8.0%	8.0%	8.0%	8.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp
e	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp

B10	Rừng	40%	40%	40%	(-)	(-)	40%	36%	28.00%
a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	80%	80%	80%	(-)	(-)	80%	80%	80.00%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0%	0%	0%	(-)	(-)	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao sạt lở	0%	0%	0%	(-)	(-)	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán kéo dài	80%	80%	80%	(-)	(-)	80%	60%	76.00%
		Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	TB	Cao
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	40%	40%	40%	(-)	(-)	40%	40%	40.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
B11	Hoạt động SXKD	34.00%	28.00%	29.25%	36.93%	38.18%	27.40%	28.47%	31.75%
a	Trồng trọt	16.67%	10.00%	8.33%	(-)	(-)	7.25%	11.89%	7.73%
	- Tỷ lệ diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH	20.00%	5.00%	5.00%	(-)	(-)	4.25%	19.00%	10.65%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa, hoa màu (3 năm gần đây)	20.00%	12.50%	11.25%	(-)	(-)	8.75%	8.33%	12.17%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ lúa, hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	10.00%	12.50%	8.75%	(-)	(-)	8.75%	8.33%	9.67%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
b	Chăn nuôi	31.00%	32.00%	32.00%	30.67%	30.67%	32.33%	32.00%	31.52%
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	8.33%	6.67%	10.00%	6.67%	6.67%	8.33%	6.67%	7.62%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	8.33%	11.67%	10.00%	8.33%	8.33%	11.67%	11.67%	10.00%
Thấp		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/ thời	8.33%	11.67%	10.00%	8.33%	8.33%	11.67%	11.67%	10.00%	
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	

	tiết cực đoan								
c	Thủy Sản	58.33%	40.00%	46.67%	50.14%	53.88%	40.00%	40.00%	47.00%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi bò bao bằng đất	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	45.00%	10.00%	20.00%	23.33%	25.00%	10.00%	10.00%	20.48%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan	30.00%	10.00%	20.00%	20.00%	25.00%	10.00%	10.00%	17.86%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	(-)	(-)	(-)	56.70%	86.36%	(-)	(-)	71.53%
		(-)	(-)	(-)	TB	Cao	(-)	(-)	Cao
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu	(-)	(-)	(-)	80.00%	80.00%	(-)	(-)	80.00%
(-)		(-)	(-)	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao	
- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	20.00%	10.00%	(-)	(-)	15.00%	
	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	
- Tỷ lệ ngư dân bị ảnh hưởng tới sinh kế trong mùa thiên tai	(-)	(-)	(-)	50.92%	50.78%	(-)	(-)	50.85%	
	(-)	(-)	(-)	TB	TB	(-)	(-)	TB	
d	Du lịch	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
-	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ sạt lở/thời tiết cực đoan	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
g	Tiểu thủ công nghiệp và buôn bán	30.0%	30.0%	30.0%	30.0%	30.0%	30.0%	30.00%	
-	- Tỷ lệ hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	
-	- Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	36.4%	36.4%	36.4%	36.4%	36.4%	36.4%	36.43%	
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	85.7%	85.7%	85.7%	85.7%	85.7%	85.7%	85.7%	85.71%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
B13	Phòng chống thiên tai/TUĐKH	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%	14.52%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B14	Giới trong PCTT và biến đổi khí hậu	26.27%	27.00%	26.30%	23.05%	23.10%	26.73%	26.43%	25.55%
-	Tỷ lệ nữ đơn thân làm chủ hộ	7.94%	7.80%	7.78%	2.31%	2.73%	10.19%	6.88%	6.52%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nam đơn thân làm chủ hộ	1.40%	5.20%	1.75%	0.93%	0.78%	1.46%	3.26%	2.11%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	20.00%	20.00%	20.00%	10.00%	10.00%	20.00%	20.00%	17.14%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
Đánh giá chung TTDBTT của thôn		24.98%	22.18%	23.14%	26.14%	28.41%	22.69%	21.88%	24.20%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Ba Lãng	428	Trung bình (53.8%)	Thấp (34.71%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (71.3%)	Thấp (35.2%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (80.0%)	Thấp (35.59%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Lê Bình	216	Cao (79.4%)	Thấp (41.41%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Thủy Điện	256	Cao (80.3%)	Thấp (44.89%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (79.0%)	Thấp (36.12%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Diên Đại	276	Cao (79.1%)	Thấp (38.53%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
Toàn xã		2435	Cao (79.3%)	Thấp (38.07%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
Ngập lụt	Ba Lãng	428	Trung bình (53.8%)	Thấp (34.71%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (71.3%)	Thấp (35.2%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (80.0%)	Thấp (35.59%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	Lê Bình	216	Cao (79.4%)	Thấp (41.41%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
	Thủy Điện	256	Cao (80.3%)	Thấp (44.89%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
	Lộc Sơn	206	Cao (79.0%)	Thấp (36.12%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	Diên Đại	276	Cao (79.1%)	Thấp (38.53%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
Toàn xã		2435	Cao (79.3%)	Thấp (38.07%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp

Ghi chú: Địa hình xã thuộc khu vực ven biển nên chịu tác động từ bão và ngập lụt rất lớn, đặc biệt trận lũ năm 1999 gây thiệt hại lớn về người và tài sản, ước tính trên 2.755 tỷ đồng, tuy nhiên những năm gần đây việc ứng phó tốt hơn, người dân có ý thức hơn nên rủi ro ở mức độ thấp – trung bình.

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Ba Lãng	428	TB (50.0%)	Thấp (16.79%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (100%)	Thấp (7.88%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (100%)	Thấp (11.53%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp
	Lê Bình	216	Cao (100%)	Thấp (42.48%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Thủy Điện	256	Cao (100%)	Thấp (43.9%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (100%)	Thấp (20.92%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
	Diên Đại	276	Cao (100%)	Thấp (27.07%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
Toàn xã	2435	Cao (92.9%)	Thấp (24.27%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp	
Ngập lụt	Ba Lãng	428	TB (50.0%)	Thấp (16.79%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (100%)	Thấp (7.88%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (100%)	Thấp (11.53%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt	- Thấp
	Lê Bình	216	Cao (100%)	Thấp (42.48%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt	- Thấp
	Thủy Điện	256	Cao (100%)	Thấp (43.9%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt	- Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (100%)	Thấp (20.92%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cầu khi có ngập lụt	- Thấp - Cao
	Diên Đại	276	Cao (100%)	Thấp (27.07%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cầu khi có ngập lụt	- Thấp - Cao
Toàn xã	2435	Cao (92.9%)	Thấp (24.27%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cầu khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp	

Ghi chú: Hiện trên địa bàn toàn xã và 4/7 thôn chưa có nhà văn hóa, chủ yếu tận dụng cơ sở từ các trường học cũ. Hiện trạng đường giao thông, cầu cống đã xuống cấp nghiêm trọng (xây dựng từ những năm 1998). Đặc biệt hệ thống điện chưa kiên cố chiếm 38.82% trên toàn xã.

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Ba Lãng	428	TB (66.7%)	Thấp (33.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi khi có ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về đập thủy lợi khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Quảng Xuyên	423	TB (66.7%)	Thấp (23.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi khi có ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về đập thủy lợi khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Xuân Ổ	630	TB (66.7%)	Thấp (25.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đập thủy lợi khi có ngập lụt	- Thấp
	Lê Bình	216	TB (66.7%)	Thấp (33.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về đập thủy lợi khi có ngập lụt	- Thấp
	Thủy Diện	256	TB (66.7%)	TB (50.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đập thủy lợi khi có ngập lụt	- Thấp
	Lộc Sơn	206	TB (66.7%)	Thấp (16.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi khi có ngập lụt	- Thấp
Toàn xã		2435	TB (66.7%)	Thấp (30.28%)	- Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi khi có ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về đập thủy lợi khi có ngập lụt	- Thấp - Thấp

Ghi chú: Hiện trạng công trình thủy lợi (xây dựng từ năm 1998) trên địa bàn xã đã xuống cấp nghiêm trọng trong đó, 100% đập thủy lợi (6/7 thôn) bán kiên cố/ chưa kiên cố.

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão và ngập lụt (trên 3m)	Ba Lãng	428	Cao (81.7%)	Thấp (0.57%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ngập lụt trên 3m	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	TB (68.3%)	Thấp (0.73%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ngập lụt trên 3m	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (81.7%)	Thấp (0.94%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ngập lụt trên 3m	- Thấp
	Lê Bình	216	Cao (75.0%)	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về	- Thấp

			(4.98%)	nhà ở khi có bão/ ngập lụt trên 3m	
Thủy Diện	256	Cao (75.0%)	Thấp (6.66%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ ngập lụt trên 3m	- Thấp
Lộc Sơn	206	Cao (81.7%)	Thấp (1.78%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ ngập lụt trên 3m	- Thấp
Diên Đại	276	Cao (81.7%)	Thấp (1.32%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ ngập lụt trên 3m	- Thấp
Toàn xã	2435	Cao (77.9%)	Thấp (2.43%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ ngập lụt trên 3m	- Thấp

***Ghi chú:** Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ trên toàn xã chiếm 3.36% trong đó số nhà thiếu kiên cố/đơn sơ có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ chiếm 2.29%.*

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Ba Lãng	428	TB (69.0%)	Thấp (6.17%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (74.0%)	Thấp (5.91%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Xuân Ổ	630	TB (65.0%)	Thấp (8.86%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Lê Bình	216	Cao (73.0%)	Thấp (1.67%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Thủy	256	Cao (76.0%)	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện	- Thấp

	Diện			(2.58%)	rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (70.0%)	Thấp (6.8%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Diên Đại	276	Cao (70.0%)	Thấp (7.17%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp
	Toàn xã	2435	Cao (71.0%)	Thấp (5.59%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp - Thấp

Ghi chú: Có 17.44% tỷ lệ hộ dân trên toàn xã chưa được tiếp cận sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh (nước máy) và 10.18% hộ chưa có nhà vệ sinh đạt chuẩn.

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	7/7 thôn	2435	Cao (90.0%)	Thấp (4.96%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp

Ghi chú : Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai trên toàn xã là 6.0%, Tuy nhiên nguy cơ dịch bệnh chủ yếu là sau lũ lụt.

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Quảng Xuyên	423	Cao (73.8%)	TB (50.0%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (98.8%)	Thấp (25.0%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học	- Thấp

					khi có bão	
	Lộc Sơn	206	Cao (86.7%)	Thấp (25.0%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
Toàn xã		2435	Cao (82.1%)	Thấp (33.33%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp

Ghi chú: Có 3 trường học đạt chuẩn Quốc gia trên địa bàn xã, cơ sở vật chất 100% phòng học kiên cố.

8. RỪNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Ba Lãng	428	Cao (70.0%)	Thấp (40.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng trên cát khi có bão	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (70.0%)	Thấp (40.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng trên cát khi có bão	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (70.0%)	Thấp (40.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng trên cát khi có bão	- Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (70.0%)	Thấp (40.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng trên cát khi có bão	- Thấp
	Diên Đại	276	Cao (70.0%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng trên cát khi có bão	- Thấp
Toàn xã		2435	Cao (70.0%)	Thấp (28.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng trên cát khi có bão	- Thấp

Ghi chú: 5/7 thôn có rừng trong đó 80% diện tích rừng nằm trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	Ba Lãng	428	Cao (80.0%)	Thấp (16.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (72.5%)	Thấp (10.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (72.5%)	Thấp (8.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (75.0%)	Thấp (7.25%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp

	Diên Đại	276	Cao (73.8%)	Thấp (11.89%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
Toàn xã		2435	Cao (74.8%)	Thấp (7.73%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp

Ghi chú: 5/7 thôn trên địa bàn toàn xã có hoạt động trồng trọt trong đó 10.65% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai BĐKH.

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Ba Lãng	428	Cao (76.7%)	Thấp (31.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (76.7%)	Thấp (32.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (80.0%)	Thấp (32.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
	Lê Bình	216	Thấp (31.7%)	Thấp (30.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
	Thủy Diện	256	Thấp (40.0%)	Thấp (30.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (76.7%)	Thấp (32.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
	Diên Đại	276	Cao (76.7%)	Thấp (32.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
Toàn xã		2435	TB (65.5%)	Thấp (31.52%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
Ngập lụt	Ba Lãng	428	Cao (76.7%)	Thấp (31.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (76.7%)	Thấp (32.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (80.0%)	Thấp (32.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Lê Bình	216	Thấp (31.7%)	Thấp (30.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Thủy Diện	256	Thấp (40.0%)	Thấp (30.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (76.7%)	Thấp (32.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
	Diên Đại	276	Cao (76.7%)	Thấp (32.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp

Toàn xã	2435	TB (65.5%)	Thấp (31.52%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
<i>Ghi chú: Chăn nuôi từ các hộ gia đình đa số là nhỏ lẻ, chuồng trại chưa kiên cố, chưa có gia trại.</i>					

11. THỦY SẢN

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/ ngập lụt	Ba Lãng	428	TB (56.0%)	TB (58.33%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Cao - Cao
	Quảng Xuyên	423	Cao (76.0%)	Thấp (40.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Xuân Ổ	630	TB (52.0%)	Thấp (46.67%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Lê Bình	216	Cao (72.0%)	TB (50.14%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về thuyền, ngư lưới cụ khi có bão - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá	- Cao - Cao - TB - TB
	Thủy Điện	256	TB (52.0%)	TB (53.68%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về thuyền, ngư lưới cụ khi có bão - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá	- Cao - Cao - TB - TB
	Lộc Sơn	206	Thấp (34.0%)	Thấp (40.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Diên Đại	276	TB (52.0%)	Thấp (40.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Thấp - Thấp
Toàn xã	2435	TB (56.3%)	Thấp (47.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão/ngập lụt	- TB	

				<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về thuyền, đồ, ngư lưới cụ khi có bão - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi đánh bắt trên đầm phá 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - TB - TB
--	--	--	--	--	--

Ghi chú: 7/7 thôn có tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TU BĐKH trên toàn xã là khá cao (71.4%). Trong đó, 100% diện tích nuôi bò bao bằng đất.

12. DU LỊCH (Không có)

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/lụt	Ba Lãng	428	Cao (80.0%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Quảng Xuyên	423	Cao (80.0%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Xuân Ổ	630	Cao (100.0%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Lê Bình	216	TB (60.0%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Thủy Điện	256	Cao (100.0%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Lộc Sơn	206	Cao (100.0%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
	Diên Đại	276	Cao (90.0%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
Toàn Xã		2435	Cao (87.1%)	Thấp (30.0%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp

Ghi chú: Năng lực PCTT/TU BĐKH tại xã là khá cao, do vậy, vào mùa mưa bão, các hộ dân đều chủ động trong các công tác phòng tránh, cất trữ hàng hóa an toàn.

14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	7/7 thôn	2435	Cao (77.5%)	Thấp (36.4%)	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Thấp

Ghi chú: Hệ thống truyền thanh của xã hoạt động tốt nhưng chủ yếu tuyên truyền về chủ trương chính sách và hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyên truyền về PCTT, BĐKH còn ít

15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão /Ngập lụt	7/7 thôn	2435	Cao (72.9%)	Thấp (14.5%)	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Thấp

Ghi chú: Thường xuyên bị thiên tai bão, lụt; tuy nhiên, trong các năm gần đây tại xã chưa chủ động tổ chức công tác diễn tập PCTT cũng như phương tiện và trang thiết bị còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu về PCTT hàng năm.

16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Lũ lụt	Toàn xã	2435	Thấp (27.2%)	Thấp (26.27%)	- Nguy cơ Phụ nữ và Nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Thấp

Ghi chú: Tỷ lệ nữ tham gia vào các hoạt động liên quan đến PCTT của xã còn khá thấp (22.9%).

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRĐKH	TTDBTT	Nguyên nhân (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao và mất sản lượng thủy sản khi có bão/ lụt	- 100% bờ bao nuôi trồng thủy sản bằng đất; - 60% diện tích NTTS nằm trong vùng nguy cơ cao - 30% diện tích NTTS bị thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng 3 năm gần đây.	- Có quy hoạch vùng nuôi trồng nhưng chưa hợp lý; - Chưa đầu tư làm bờ bao kiên cố, an toàn; - Thiếu kiến thức và áp dụng Khoa học kỹ thuật và NTTS; - Thiếu dịch vụ cung ứng giống tại địa phương; - Chưa có đầu ra ổn định; giá cả bấp bênh - Một số ngư dân khai thác thủy sản tự nhiên ở đầm phá bừa bãi (xung điện, lừ mắt lưới nhỏ)	- Đảm bảo bờ bao an toàn cho con nuôi; - Đảm bảo giảm thiệt hại cho NTTS; - Quy hoạch lại vùng nuôi trồng thủy sản hợp lý	- TB - Cao - Thấp
2	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ ngập lụt trên 3m	- 3.36 % nhà ở của các hộ dân thiếu kiên cố và đơn sơ; - 0.71% nhà ở của phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố và đơn sơ.	- Các hộ nghèo và phụ nữ đơn thân không đủ kinh phí để xây dựng nhà kiên cố; - Người dân thiếu việc làm, nhất là lúc nông nhàn và thu nhập thấp; - Địa hình của xã nằm ở vùng thấp trũng gần đầm phá (2 thôn Thủy Diện và Lê Bình nằm sát đầm phá)	- Hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng chống bão, lụt cho phụ nữ đơn thân và hộ nghèo; - Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ dân ở vùng nguy cơ cao - Sơ tán kịp thời người dân có nhà thiếu kiên cố vùng nguy cơ cao, đến nơi an toàn khi có Bão / lụt	- Cao - Thấp - Cao
3	- Nguy cơ thiệt hại về thuyền, ngư lưới cụ và đe dọa tính mạng của ngư dân khi đánh bắt, nuôi trồng trên đầm phá	- 80% thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu; - 15% thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	- Thiếu đầu tư trang thiết bị cảnh báo sớm; - Ngư lưới cụ đánh bắt thô sơ, chỉ đánh bắt trên đầm phá nên thiếu trang thiết bị, thiếu kinh nghiệm. - Thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT, còn chủ quan (nhận biết thông tin cảnh báo sớm, kỹ năng bơi và cứu hộ trên đầm phá còn hạn chế)	- Đảm bảo an toàn cho ngư dân khi đánh bắt trên đầm phá - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho ngư dân về PCTT và kỹ năng đánh bắt trên đầm phá	- Thấp - Cao
4	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi có bão/ lụt	- 10.18% hộ dân chưa có nhà vệ sinh và nhà vệ sinh chưa đạt chuẩn; - 17.44% hộ dân thiếu nước sạch; - 25.0% hộ dân chưa thu gom rác thải; - 30% hộ dân thiếu ý thức bảo vệ môi trường, còn vứt rác bừa bãi;	- Hộ nghèo chưa có kinh phí để làm nhà vệ sinh đạt chuẩn và một số hộ dân chưa có ý thức làm nhà vệ sinh đạt chuẩn, xây nhà lớn kiên cố nhưng nhà vệ sinh vẫn còn tạm bợ. - Một số hộ dân không có kinh phí để kết nối hệ thống nước sạch; - Thiếu thùng rác ở nơi công cộng; - Nghĩa trang nhân dân chưa	- Đảm bảo hộ nghèo và hộ phụ nữ đơn thân có nhà vệ sinh đạt chuẩn; - Đảm bảo có nước sạch cho những hộ nghèo và hộ phụ nữ đơn thân; - Tuyên truyền cho người dân nâng cao nhận thức về vệ sinh môi trường - Đảm bảo chăn nuôi hợp vệ sinh; - Đảm bảo nghĩa trang	- TB - Cao - Cao - TB - Thấp

		- 60% hộ dân chăn nuôi xả thải trực tiếp ra môi trường.	được quy hoạch, còn ở sát khu dân cư	được xây dựng xa khu dân cư	
5	- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau bão/ lụt	- Trang thiết bị khám chữa bệnh theo tiêu chuẩn tại trạm y tế còn thiếu 20% - 20% người dân thiếu kiến thức về phòng ngừa dịch bệnh; - 18.6% hộ dân chưa quan tâm đến tiêm phòng dịch bệnh; - 6% tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (sốt xuất huyết, đau mắt đỏ, ...)	- Chưa được cung cấp đầy đủ trang thiết bị tại trạm y tế, có một vài máy móc tương đối hiện đại chưa có người sử dụng - Người dân không quan tâm khám bệnh định kỳ (khi đau ốm mới đi khám bệnh); - Người dân tự đi mua thuốc không theo đơn của bác sỹ; - Tập quán ăn uống chưa hợp vệ sinh, khi mua hàng hóa không xem hạn sử dụng; - Thiếu nước sạch sau thiên tai; - Ô nhiễm môi trường sau thiên tai	- Đảm bảo có trang thiết bị đầy đủ cho trạm y tế; - Tuyên truyền vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh sau thiên tai và ăn uống hợp vệ sinh, tiêu độc khử trùng sau thiên tai	- TB - Cao
6	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc, gia cầm khi xảy ra bão/ lụt	- 70% cơ sở/ hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố; - 60% cơ sở/ hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas, ...); - 7.62% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai; - 10% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây);	- Chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung, an toàn; - Đa số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, chuồng trại còn thô sơ; - Đa số hộ chăn nuôi thiếu kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường; - Thiếu nơi để di dời gia súc, gia cầm khi có thiên tai; - Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh; - Hộ nghèo thiếu kinh phí cho việc tiêm phòng và chăm sóc vật nuôi	- Đảm bảo chuồng trại chăn nuôi được an toàn; - Đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng đến môi trường; - Giảm thiệt hại cho đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai. - Nâng cao nhận thức cho người dân về kỹ năng chăm sóc, phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi	- TB - TB - Cao - Cao
7	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ lụt	- 10.65% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai; - 12.27% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu trong 3 năm gần đây	- Diện tích sản xuất lúa ở vùng thấp trũng nhưng không có hệ thống tiêu úng; - Một số ruộng sản xuất lúa vùng thấp trũng không thể làm được hệ thống tiêu úng; - Thiếu đầu tư làm hệ thống thủy lợi; - Người sản xuất lúa và hoa màu thiếu kinh nghiệm, thiếu trang thiết bị dự báo, cảnh báo thiên tai	- Đảm bảo có hệ thống tưới - tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp; - Giảm thiệt hại cho sản xuất lúa và hoa màu. - Nạo vét hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu	- Thấp - Cao - TB - Cao
8	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lũ lụt	- Có 20.93% đường đất trên toàn xã	- Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư nâng cấp bê tông hóa đường đất; - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp; - Địa phương ở vùng đầm phá nên nguy cơ sạt lở cao, đường dễ bị hư hỏng	- Bê tông hóa đường đất; - Vận động người dân tham gia đóng góp, duy tu, bảo dưỡng nâng cấp đường bị hư hỏng sau thiên tai	- Thấp - Cao
9	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	- 7.68% hệ thống điện chưa kiên cố/ không an toàn (Cột/ dây/ trạm); - 38.82% tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ không an toàn.	- Các hệ thống cột và dây điện đã cũ không được nâng cấp hoặc thay thế sau khi hết hạn sử dụng. - Hệ thống điện sau công tơ người dân làm lâu năm xuống cấp không được nâng cấp để đảm bảo an toàn	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện được an toàn - Tuyên truyền vận động người dân cải thiện hệ thống điện sau công tơ đảm bảo an toàn	- Cao - TB

10	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	- 84.29% trẻ em và phụ nữ chưa biết bơi; - 100% điểm nguy cơ cao chưa được cảnh báo rất nguy hiểm cho trẻ em	- Chưa có địa điểm để tập bơi (trẻ em tự phát tập bơi trên đầm phá); - Chưa có chương trình giảng dạy tập bơi trong trường học; - Bố mẹ thiếu quan tâm đến các kỹ năng sống và an toàn cho con em; - Địa phương chưa có kinh phí và cũng chưa quan tâm đến việc cảnh báo biển báo ở vùng nguy cơ cao	- Đảm bảo các trường học vùng có lũ có chương trình dạy bơi cho học sinh & trẻ em ở địa phương - Đảm bảo 100% vùng nguy cơ cao có cảnh báo biển báo để đảm bảo an toàn cho trẻ em khi có bão, lũ	- Thấp - Cao
11	- Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh gây ô nhiễm môi trường khi có bão/ lụt	- 10.18% hộ dân thiếu nhà vệ sinh và một số hộ làm nhà vệ sinh chưa đạt chuẩn (nhà kiên cố nhưng ngà vệ sinh tam bợ	- Hộ nghèo và hộ đơn thân thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt chuẩn; - Một số hộ chưa quan tâm làm nhà vệ sinh đạt chuẩn; - Địa phương nằm trong vùng trũng, khi ngập lụt, nhà vệ sinh dễ bị hư hỏng bị ô nhiễm MT	- Hỗ trợ kinh phí làm nhà vệ sinh cho hộ nghèo và hộ đơn thân; - Tuyên truyền vận động người dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn để đảm bảo vệ sinh môi trường	- TB - Cao
12	- Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn khi có bão xảy ra	- Có 3 nhà văn hóa của 3 thôn tận dụng trường học nay đã xuống cấp; - Có 4 thôn chưa có nhà văn hóa.	- Địa phương chưa được đầu tư nâng cấp xây dựng trụ sở kiên cố; - Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư nâng cấp nhà văn hóa thôn; - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm nhà văn hóa thôn; - Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp để xây dựng nhà văn hóa	- Đầu tư xây dựng kiên cố các nhà văn hoá cho các thôn	- Thấp

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
1 - Nguy cơ hư hỏng bờ ao và mất sản lượng thủy sản khi có bão lụt	10	- Đảm bảo giảm thiệt hại cho NTTS khi có thiên tai xảy ra	8	80	3
2 - Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/lụt trên 3m	9	- Hỗ trợ xây dựng nhà ở an toàn với bão/ lụt cho phụ nữ đơn thân & hộ nghèo	9	81	2
		- Sơ tán người dân vùng nguy cơ cao và người dân ở các nhà không kiên cố đến nơi an toàn khi có lệnh	10	90	1
3 - Nguy cơ thiệt hại về thuyền, ngư lưới cụ & đe dọa đến tính mạng của ngư dân đi đánh bắt, nuôi trồng trên đầm phá khi có bão	8	- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho ngư dân về PCTT/BĐKH và kỹ năng đánh bắt thủy sản trên đầm phá	8	64	5
4 - Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi có bão/ lụt	7	- Đảm bảo có nước sạch cho hộ nghèo và hộ phụ nữ đơn thân	10	70	4
		- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về	7	49	6

		vệ sinh môi trường cho dân			
5 - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau bão/ lụt	6	- Tuyên truyền về vệ sinh môi trường phòng chống dịch bệnh, ăn uống hợp vệ sinh và tiêu độc khử trùng sau thiên tai	8	48	7
6 - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và gia súc, gia cầm khi xảy ra bão/ lụt	5	- Giảm thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết khắc nghiệt	6	30	10
		- Nâng cao nhận thức cho người dân về kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi	7	35	8
7 - Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ lụt	4	- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp	6	24	11
		- Nạo vét hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu	8	32	9
8 - Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lũ lụt	3	- Vận động người dân tham gia đóng góp, duy tu bảo dưỡng, nâng cấp đường bị hư hỏng sau thiên tai	3	9	13
9 - Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	2	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	8	16	12
10 - Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt	2	- Đảm bảo 100% vùng nguy cơ cao có cắm biển cảnh báo để đảm bảo an toàn cho trẻ em khi có bão, lũ	2	4	15
11 - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh gây ô nhiễm môi trường khi có bão/ lụt	1	- Tuyên truyền vận động người dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn để đảm bảo vệ sinh môi trường khi có lũ lụt	8	8	14

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	Sơ tán người dân đến nơi an toàn	An toàn cộng đồng	Người dân toàn xã	1. Khảo sát người dân ở vùng nguy cơ cao cần được sơ tán	x		100%		
				2. Tuyên truyền vận động người dân đi sơ tán	x		100%		
				3. Tổ chức đi sơ tán khi có lệnh	x		100%		
				4. Vệ sinh môi trường sau thiên tai	x		100%		
2	Hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng chống bão/ lụt cho phụ nữ đơn thân	Nhà ở	Hộ nghèo, hộ đơn thân	1. Khảo sát lập danh sách các hộ nghèo, hộ đơn thân cần hỗ trợ xây dựng nhà ở	x		100%		
				2. Vận động nguồn lực từ các tổ chức, nhà hảo tâm để đầu tư, hỗ trợ	x		100%		

	& hộ nghèo			3. Tổ chức xây dựng nhà ở cho hộ nghèo và hộ đơn thân	x		20%	30%	50%
3	Đảm bảo giảm thiệt hại cho NTTS khi có thiên tai	Thủy sản	Các hộ NTTS	1. Đầu tư hệ thống hạ tầng NTTS		x	50%	50%	
				2. Tập huấn cho các hộ NTTS về kiến thức PCTT/BĐKH và kỹ thuật nuôi trồng	x		50%		50%
				3. Tạo hệ thống cung cấp dịch vụ cho NTTS	x		50%	50%	
4	Đảm bảo có nước sạch cho hộ nghèo và hộ phụ nữ đơn thân	Nước sạch, VSMT	Hộ nghèo và phụ nữ đơn thân trên địa bàn xã	1. Hỗ trợ kinh phí cho hộ nghèo và phụ nữ đơn thân kết nối với hệ thống nước sạch tại địa phương		x	20%	60%	20%
				2. Hướng dẫn các thủ tục hành chính về đăng ký sử dụng nước sạch cho hộ nghèo và phụ nữ đơn thân	x		100%		
5	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho ngư dân về PCTT/BĐKH H và kỹ năng đánh bắt trên đầm phá	Thủy sản	Ngư dân ở thôn Lê Bình và thôn Thủy Điện	1. Tập huấn kiến thức về PCTT và BĐKH cho người dân	x		50%		50%
				2. Hỗ trợ ngư dân mua sắm ngư lưới cụ và trang thiết bị cảnh báo sớm		x	30%	40%	30%
				3. Ghe thuyền đánh bắt trên đầm phá phải đảm bảo có phao cứu sinh, đầu tư máy móc, phương tiện khi có thiên tai xảy ra.		x	10%	70%	20%
6	Tuyên truyền nâng cao nhận thức về PCTT/BĐKH CSSK, vệ sinh môi trường cho người dân	PCTT/BĐKH	Người dân trên địa bàn xã	1. Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh	x	x	100%		
				2. Tuyên truyền lồng ghép các cuộc họp thôn và các ban ngành đoàn thể ở xã	x	x	100%		
				3. Pa nô, áp phích, khẩu hiệu		x	50%		50%
				4. Xử phạt nghiêm minh theo quy định của nhà nước về những hành vi vứt rác bừa bãi	x	x			
7	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường phòng chống dịch bệnh, ăn uống hợp vệ sinh và tiêu độc khử trùng sau thiên tai	VSMT	Người dân toàn xã	1. Tuyên truyền vận động người dân nâng cao nhận thức về tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe	x	x	100%		
				3. Tổ chức tiêm phòng định kỳ	x	x	100%		
				2. Trạm y tế tổ chức tiêu độc khử trùng (phun hóa chất) sau thiên tai	x	x	100%		
8	Nâng cao nhận thức cho người dân về kỹ	Chăn nuôi	Người dân chăn nuôi trên toàn xã	1. Tuyên truyền vận động hộ chăn nuôi thực hiện tiêm phòng cho gia súc, gia cầm theo định kỳ	x	x	100%		

	năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi			2. Hỗ trợ tiêm phòng cho gia súc gia cầm của hộ nghèo	x	x	100%		
				3. Vệ sinh chuồng trại, chọn thức ăn đảm bảo vệ sinh cho đàn gia súc, gia cầm	x	x		100%	
9	Nạo vét hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu	Trồng trọt	5 thôn có các hộ trồng lúa và hoa màu	1. Khảo sát hệ thống kênh mương cần nạo vét	x		100%		
				2. Vận động nguồn lực	x		100%		
				3. Tiến hành nạo vét hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu	x		50%	50%	
10	Giảm thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết khắc nghiệt	Chăn nuôi	Các hộ chăn nuôi trên toàn xã	1. Quy hoạch vùng chăn nuôi an toàn		x	100%		
				2. Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi, chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi	x	x	50%	50%	
				3. Hỗ trợ các hộ chăn nuôi xây dựng chuồng trại an toàn, hợp vệ sinh	x	x		80%	20%
11	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp	Trồng trọt	5 thôn có các hộ trồng lúa và hoa màu	1. Khảo sát các vùng cần chuyển đổi		x	50%	50%	
				2. Tham quan học hỏi, rút kinh nghiệm		x	50%	50%	
				3. Thí điểm một số vùng	x	x	50%	50%	
				3. Tổ chức chuyển đổi	x	x		100%	
12	Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	Công trình công cộng	Toàn dân	1. Tuyên truyền vận động các hộ dân đầu tư cho hệ thống điện sau công tơ đảm bảo an toàn	x	x	100%		
				2. Hỗ trợ các hộ nghèo làm hệ thống cột và dây điện an toàn		x			100%
13	Vận động người dân tham gia đóng góp, duy tu bảo dưỡng, nâng cấp đường bị hư hỏng sau thiên tai	Công trình công cộng	Toàn dân	1. Khảo sát tuyến đường bị thiệt hại, hư hỏng		x	100%		
				2. Vận động nguồn lực	x		100%		
				3. Tiến hành duy tu bảo dưỡng, nâng cấp đường bị hư hỏng sau thiên tai		x	50%	50%	
14	Tuyên truyền vận động người dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn để đảm bảo vệ sinh môi	Vệ sinh môi trường	Người dân trong toàn xã	1. Khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ đơn thân không có nhà vệ sinh	x	x	100%		
				2. Vận động nguồn lực hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn	x	x	100%		
				3. Tuyên truyền vận động người dân nâng cao ý thức	x	x	100%		

	trường			4. Tiến hành xây dựng nhà vệ sinh đảm bảo đạt chuẩn	x	x		100%	
15	Đảm bảo 100% vùng nguy cơ cao có cảnh báo để đảm bảo an toàn cho trẻ em khi có bão, lũ	Công trình công cộng	Toàn xã	1. Tổ chức rà soát & khảo sát vùng nguy cơ cao chưa có biển cảnh báo	x	x	100%		
				2. Vận động nguồn lực	x		100%		
				2. Thiết kế và lắp đặt biển cảnh báo cho các điểm có nguy cơ cao		x	50%		50%

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

Bí thư Đảng ủy- chủ tịch HĐND xã, ông Nguyễn Bắc và đại diện các ban ngành đoàn thể tham dự tại cuộc họp đều nhất trí cao với dự thảo báo cáo, không có ý kiến bổ sung.

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ (Ông Đỗ Trung Khiêm - chủ tịch UBND xã)

Qua nghe báo cáo tóm tắt và xem biểu mẫu các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH do nhóm HTKT đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân tại 2 cuộc họp ở cụm thôn; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về PCTT/TUBĐKH của xã Phú Xuân.

Trong giai đoạn hiện nay, do Biến đổi khí hậu nên thời tiết nắng nóng kéo dài, lụt bão, áp thấp nhiệt đới thất thường, gia tăng về số lượng và cường độ, không theo quy luật, ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, đời sống của người dân, đặc biệt là người già và trẻ em, thu nhập của người dân cũng vì đó bị sụt giảm... Trong khi Phú Xuân là xã vùng bãi ngang, ven biển, vùng đặc biệt khó khăn nên càng ảnh hưởng nặng nề hơn.

Chỉ trong 6 ngày vừa tập huấn vừa tiến hành tham vấn cộng đồng, với sự hướng dẫn của các giảng viên, nhóm đánh giá của xã đã có được một báo cáo rất chi tiết, đầy đủ nội dung, phản ánh đúng thực tế tình hình của địa phương. Đây là cơ sở dữ liệu cần thiết để địa phương lưu trữ, sử dụng cho nhiều hoạt động khác.

Căn cứ báo cáo đánh giá, nhóm hỗ trợ kỹ thuật của xã phải tiếp tục tham mưu để lập được bản kế hoạch PCTT/TUBĐKH cho xã. Lãnh đạo xã Phú Xuân sẽ tạo mọi điều kiện để nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật số liệu hàng năm, để tham mưu cho lãnh đạo xã phương án ứng phó với từng loại thiên tai và lập kế hoạch PCTT theo luật PCTT và đề án 1002 của Chính phủ.

Thay mặt lãnh đạo địa phương cảm ơn BQL dự án Tỉnh và TW đã quan tâm cho xã Phú Xuân được thực hiện dự án GCF, mong rằng sẽ tiếp tục quan tâm để hỗ trợ thực hiện một số giải pháp đã được đề xuất trong báo cáo.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã Phú Xuân
(đã ký)**

Lê Hoài

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN XÃ PHÚ XUÂN

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày	Ngày	Ngày
						24/06	25/06	26/06
1	Lê Hoài	x		PCT UBND xã	0987906000	x	x	x
2	Trương Văn Tài	x		CT UBMTTQVN xã	0942487186	x	x	x
3	Trần Thị Ly Ny		x	CT hội LHPN xã	0976219021	x	x	x
4	Đặng Ngọc Phê	x		CT hội Nông dân xã	0388584262	x	x	x
5	Nguyễn Ngọc Thùy	x		CT hội CCB xã	0918071504	x	x	x
6	Võ Thị Hồng Nhi		x	Bí thư Đoàn xã	0706151957	x	x	x
7	Ngô Tiến Ka	x		Công chức CP - TK xã	0337931516	x	x	x
8	Đinh Thị Yến Vy		x	Công chức VH - XH xã	0379931361	x	x	x
9	Đặng Thị Lệ		x	Công chức VH - XH xã	0913412277	x	x	x
10	Phạm Thị Thanh Huyền		x	Công chức TC - KT xã	0796759789	x	x	x
11	Võ Thị Thúy Kiều		x	Công chức Đề án 500 xã	0777472735	x	x	x
12	Trần Công Việt	x		Công chức ĐC - NN xã	0823937242	x	x	x
13	Nguyễn Thị Thu		x	Công chức TP - HT xã	0775481099	x	x	x
14	Phan Thị Nguyên		x	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã	0901986727	x	x	x
15	Hồ Đức Nam	x		Cán bộ HD VH TT xã	0794314775	x	x	x
16	Phan Đăng Phóng	x		Trưởng thôn Ba Lăng	0382770694	x	x	x
17	Võ Phi Sính	x		Trưởng thôn Quảng Xuyên	0788609789	x	x	x
18	Trần Đại	x		Trưởng thôn Lê Bình	0369156243	x	x	x
19	Nguyễn Đắc Thụ	x		Trưởng thôn Xuân Ổ	0930330306	x	x	x
20	Nguyễn Toàn	x		Trưởng thôn Thủy Diện	0362044838	x	x	x
21	Phan Văn Đông	x		Trưởng thôn Diên Đại	0986478045	x	x	x
22	Trương Văn Cường	x		Trưởng thôn Lộc Sơn	0986619231	x	x	x
23	Võ Thị Hoa		x	Chi hội Phụ nữ thôn Xuân Ổ	0348468390	x	x	x

24	Phạm Thị Ánh		x	Chi hội Phụ nữ thôn Ba Lãng	0384281377	x	x	x
25	Ngô Thị Bé		x	Chi hội Phụ nữ thôn Quảng Xuyên	0961566072	x	x	x
26	Nguyễn Thị Cam		x	Chi hội Phụ nữ thôn Lê Bình	0344390677	x	x	x
27	Phan Thị Lệ Xuân		x	Chi hội Phụ nữ thôn Diên Đại	0352667865	x	x	x
28	Võ Thị Cẩm Thành		x	Chi hội Phụ nữ thôn Ba Lãng	0935126068	x	x	x
29	Trương Thị Thúy Hằng		x	Chi hội Phụ nữ thôn Lộc Sơn	0906457982	x	x	x
30	Trần Mót	x		Chủ tịch Chi hội Nghề cá thôn Lê Bình	0917781739	x	x	x
Tổng cộng		15	15			30	30	30

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 27-29/6/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại
1	Lê Hoài	x		PCT UBND xã	0987906000
2	Trần Thị Ly Ny		x	CT hội LHPN xã	0976219021
3	Đặng Ngọc Phê	x		CT hội Nông dân xã	0388584262
4	Võ Thị Hồng Nhi		x	Bí thư Đoàn xã	0706151957
5	Ngô Tiến Ka	x		Công chức CP - TK xã	0337931516
6	Đinh Thị Yên Vy		x	Công chức VH - XH xã	0379931361
7	Đặng Thị Lệ		x	Công chức VH - XH xã	0913412277
8	Võ Thị Thúy Kiều		x	Công chức Đề án 500 xã	0777472735
9	Trần Công Việt	x		Công chức ĐC - NN xã	0823937242
10	Phan Thị Nguyên		x	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã	0901986727
Tổng cộng		4	6		

PHỤ LỤC 2:

**CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN
(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)**

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Phú Xuân

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
Bão														Tần suất giảm nhưng cường độ mạnh hơn, bất thường		
Ngập Lụt														Nhiều hơn, ngập diện rộng hơn, không theo quy luật		
Hoạt động KT- VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ? (đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)	
1.Thủy sản nuôi trồng - Chiếm 21,7% tỷ trọng kinh tế của xã. - Tham gia NTTS: Nam 70%; Nữ 30%													- Lũ lụt đe dọa sạt lở thủy sản mất trắng. - Bão: chồi, ghe, đồ bị sập đổ. - Nguy hiểm ảnh hưởng đến tính mạng. - Bão lụt làm mất sản lượng -> bị phá sản-> nợ ngân hàng	- Bờ bao chưa kiên cố. - Con giống trôi nổi chưa qua kiểm định. - Môi trường nước ô nhiễm dẫn tới dịch bệnh. - Sản lượng đầu ra bấp bênh. - Tính tự phát của người nuôi chưa tuân theo quy trình, kỹ thuật.	- Đã quy hoạch vùng NTTS. - Đầu tư trang thiết bị cho NTTS - Tập huấn kỹ thuật, có các điểm dịch vụ. - Có điểm cung cấp các loại thức ăn và thuốc bảo vệ thực vật.	
2. Đánh bắt thủy sản - Chiếm 16,8% tỷ trọng kinh tế của xã. - Tham gia đánh bắt: Nam 70%; Nữ 30%													- Bão làm hư hỏng thuyền bè, không có thu nhập. - Hư ngư lưới cụ - Ảnh hưởng đến tính mạng	- Thiếu trang thiết bị để tránh bão. - Công cụ đánh bắt còn thô sơ, thuyền nhỏ - Làm việc trên sông, nước chảy siết và gió mạnh rất nguy hiểm	- Có tập huấn phân loại thủy sản đánh bắt. - Được vay vốn. - Phát triển các cơ sở dịch vụ nghề cá (thu mua chế biến sản phẩm, cung cấp nhiên liệu, phụ liệu liên quan)	
- Dịch vụ buôn bán - Chiếm 14,5% tỷ trọng kinh tế của xã. - Tham gia buôn bán: Nam 15%; Nữ 85%													- Lưu thông hàng hóa gặp khó khăn. - Vấn đề đi lại gặp khó khăn nên ảnh hưởng đến buôn bán. - Lều quán ngập úng, hư hỏng không tích trữ hàng hóa. - Một số sản phẩm bị thiếu hụt do ảnh hưởng thiên tai	- Đường xá bị ngập lụt, cây cối đổ ngã ảnh hưởng đi lại. - Buôn bán nhỏ lẻ, tự phát, thiếu vốn đầu tư. - Đường giao thông đa số ở vùng thấp trũng thường xuyên ngập lụt, điều kiện cơ sở hạ tầng còn thấp kém	- Chặng chống lều quán trước khi lũ lụt xảy ra. - Xây dựng kho dự trữ chứa hàng. - Tập huấn kiến thức kinh doanh buôn bán. - Tạo điều kiện vay vốn và làm thủ tục đăng ký kinh doanh	
4. Tiểu thủ công nghiệp - Chiếm 11,1% tỷ trọng kinh tế của xã.													- Bão làm hư hỏng, sập đổ hàng hóa. - Làm cho sản phẩm bị ẩm	- Thiếu vốn đầu tư cho các sản phẩm làm ra. - Chủ yếu làm theo kinh nghiệm,	- Quan tâm tạo đầu ra cho sản phẩm. - Người lao động cần cù, chăm chỉ. - Quan tâm đầu tư	

		Xuân Ổ	- 50% khu dân cư + Lúa + Thủy sản	270 hộ	115 hộ	40 hộ
		Lộc Sơn	- 80% khu dân cư + lúa	168 hộ	55 hộ	20 hộ
		Diên Đại	- 70% khu dân cư + lúa	175 hộ	52 hộ	25 hộ
2	Bảo (cấp 12)	Thủy Diện	- 100% dân cư	240 hộ	75 hộ	15 hộ
		Lê Bình	- 100% dân cư	157 hộ	105 hộ	20 hộ
		Ba Lãng	- 70% dân cư	285 hộ	199 hộ	30 hộ
		Quảng Xuyên	- 80% dân cư	296 hộ	118 hộ	15 hộ
		Xuân Ổ	- 50% dân cư	270 hộ	115 hộ	40 hộ
		Lộc Sơn	- 80% dân cư	168 hộ	55 hộ	20 hộ
		Diên Đại	- 70% dân cư	175 hộ	52 hộ	25 hộ

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38-39 ⁰ C	7/7 thôn	2435	- Trồng cây xanh quanh khu dân cư - 0.5% hộ dùng điều hòa - 100% hộ dùng quạt điện - 50% hộ chuyển đổi từ trồng lúa sang NTTS - Bơm nước, tăng cường quạt sục khí NTTS - 70% chuồng trại chăn nuôi gia súc gia cầm kiên cố có thể chịu được nhiệt độ từ 38-39 ⁰ C	- Chưa có biện pháp thích ứng với nhiệt độ tăng quá cao - Diện tích thủy sản rộng lớn phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, khi có nhiệt độ cao không thể làm gì được - Trồng màu có hệ thống tưới tiêu nhưng nguồn nước khô hạn không có nước để tưới - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh gia súc, gia cầm không chịu nóng dễ bị dịch bệnh	- Nguy cơ các bệnh hô hấp ở người già, trẻ em và bị các bệnh ngoài da ở người lớn tăng cao - Nguy cơ thiệt hại nuôi trồng thủy sản trên diện rộng - Nguy cơ hòa màu bị thiệt hại diện rộng. - Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, bị dịch bệnh gia tăng	- TB - Cao - Cao - Cao
Lượng mưa thay đổi từ (13-15cm)	7/7 thôn	2435	- Có phương án sơ tán cụ thể cho các thôn - Tuyên truyền về PCTT/ BĐKH cho người dân thường xuyên. - 70% người dân có ý thức dự trữ lương thực, thực phẩm, nước uống.	- 15% diện tích trồng màu thiếu hệ thống thoát nước - Mưa thất thường làm thay đổi nồng độ của nước trong ao hồ, con nuôi không thích nghi sẽ giảm sản lượng NTTS - Ngập úng làm hư hại hoa màu	- Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản - Nguy cơ Thủy sản giảm năng suất và mất sản lượng - Nguy cơ hoa màu bị thiệt hại diện rộng khi lượng mưa thay đổi gây ngập lụt	- Thấp - Cao - Cao
Nước biển dâng từ (30-67.5 cm)	7/7 thôn	2435	- Có hệ thống đê kiên cố - Có phương án cụ thể để ứng phó kịp thời - Thông tin tuyên truyền cảnh báo kịp thời	- Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng - Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH. - Diện tích nuôi trồng thủy sản sát sông gần biển.	- Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản khi nước biển dâng cao - Nguy cơ Thủy sản bị thiệt hại khi nước biển dâng cao	- TB - Cao

Các biểu hiện Xâm nhập mặn	6/7 thôn (Lộc Sơn không bị ảnh hưởng)	2435	- Đã quy hoạch và tổ chức chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang NTTS và trồng màu hàng hóa - Có hệ thống cống ngăn mặn kiên cố	- Diện tích đất trồng lúa giáp sông gần biển thường bị ngập mặn diện rộng - Diện tích hoa màu gần đê bị nhiễm mặn - Cống ngăn mặn hiện nay đã xuống cấp	- Đất bị nhiễm mặn không sản xuất được - Nguy cơ thiệt hại hoa màu diện rộng - Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước	- Cao - Cao - Cao
----------------------------	---------------------------------------	------	---	---	---	-------------------------

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Phú Xuân

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số phiếu		Cụm thôn 1 Số phiếu		Cụm thôn 2 Số phiếu		Tổng phiếu của Nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm ưu tiên của toàn xã
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão/lụt	12	19	52	35	63	18	127	2	72	6	13
2. Nguy cơ đuối nước ở Phụ nữ và trẻ em khi có lụt	12	21	33	42	26	14	71	8	77	2	10
3. Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	13	13	29	22	15	10	57	14	45	10	9
4. Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	9	9	31	21	13	10	53	16	40	11	14
5. Nguy cơ thiệt hại đường giao thông khi có lũ lụt	16	12	27	13	17	14	60	11	39	12	8
6. Nguy cơ thiệt hại về cầu giao thông khi bị ngập lụt	6	9	26	14	15	15	47	19	38	14	15
7. Nguy cơ thiệt hại về công thủy lợi và đập thủy lợi khi có lũ lụt	12	11	54	18	28	10	94	3	39	13	12
8. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ ngập lụt trên 3m	17	30	24	31	20	13	61	10	74	4	2
9. Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	20	27	52	33	13	16	85	7	76	3	4
10. Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt	10	9	32	8	16	15	58	13	32	16	11
11. Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau bão/ lụt	18	21	50	27	23	19	91	4	67	7	5
12. Nguy cơ thiệt hại về rừng trên cát khi có bão	8	5	30	7	22	4	60	12	16	19	17
13. Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ lụt	16	16	31	17	42	27	89	6	60	8	7
14. Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc, gia cầm khi có bão/ lụt	17	16	47	25	27	17	91	5	58	9	6
15. Nguy cơ hư hỏng bờ bao và mất sản lượng thủy sản khi có bão/ lụt	26	35	57	40	113	30	196	1	105	1	1
16. Nguy cơ thiệt hại về thuyền, ngư lưới cụ và đe dọa tính mạng của ngư dân đánh bắt trên đầm phá khi có bão	20	28	28	31	20	15	68	9	74	5	3
17. Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi	8	7	33	10	13	1	54	15	18	18	16

có bão/lụt											
18. Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão/ lụt	13	6	25	18	10	10	48	18	34	15	18
19. Nguy cơ Phụ nữ và Nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	13	10	23	6	17	8	53	17	24	17	19
Tổng cộng	266	304	684	418	513	266	1463		988		

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TỰ với BĐKH

TT	RRTT & RRRKH	Ảnh hưởng đối với nam		Ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ ngập lụt trên 3m	- Không có nhà ở ảnh hưởng cuộc sống sinh hoạt. - Mất nhà ở ảnh hưởng kinh tế, áp lực kiếm tiền xây nhà - Nguy cơ tai nạn khi chằng chống nhà cửa	- Lao động chính trong gia đình, trách nhiệm nặng nề với con cái - Thiếu kiến thức, kỹ năng về PCTT/ BĐKH - Thiếu bảo hộ lao động và trang thiết bị để chằng chống nhà	- Ảnh hưởng sinh hoạt gia đình - Ảnh hưởng đến kinh tế, áp lực khi phải chạy vay vay nợ lo toan cho gia đình - Nguy cơ tai nạn khi chằng chống nhà cửa	- Người chăm lo, chăm sóc chính cho gia đình - Thiếu kinh phí để trang trải cho sinh hoạt gia đình - Thiếu bảo hộ lao động và sức khỏe yếu	- Chủ động, tích cực tìm việc làm để có kinh phí sửa nhà - Tập huấn kiến thức kỹ năng - Mua sắm trang thiết bị bảo hộ lao động	- Có kế hoạch chi tiêu tiết kiệm - Vay vốn tái sản xuất tăng thu nhập để sửa chữa nhà - Dự án hỗ trợ kinh phí làm nhà cho hộ nghèo, hộ đơn thân
2	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao và mất sản lượng thủy sản khi có bão/ lụt	- Ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản, kinh tế - Mất việc làm - Môi trường ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe - Phá sản, nợ ngân hàng	- Giáp vùng đầm phá, Trại nuôi chưa đảm bảo - Thu nhập chính của hộ gia đình - Thuốc bảo vệ thực vật trôi nổi, các rác bần chưa thu gom, ... - Đầu tư lớn nên mất trắng không còn khả năng trả nợ - Người dân chủ quan sợ mất tài sản	- Áp lực do thiệt hại kinh tế quá lớn, có nguy cơ bị phá sản. - Mất nguồn thu nhập chính của gia đình nên áp lực tinh thần (có những người bị trầm do mất tài sản không thể khôi phục được	- Không có nguồn thu nhập nào khác - Lo toan công việc trong gia đình - Gánh nặng chăm sóc gia đình, con cái	- Tiếp cận thông tin sớm - Sơ tán kịp thời - Làm trại nuôi kiên cố hơn - Hỗ trợ vốn để phục hồi sản xuất sau thiên tai	- Tuyên truyền nâng cao năng lực - Vay vốn đi tái sản xuất - Xin hỗ trợ con giống từ các nguồn dự án
3	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ lụt	- Ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế - Mất sản lượng - Ảnh hưởng đến sức khỏe - Ảnh hưởng đến hệ thống thủy lợi (tưới tiêu)	- Nguồn lương thực cho gia đình - Nguồn thu nhập - Thiếu việc làm (đi làm ăn xa) - Cung cấp nước cho vùng sản xuất - 80% đi phun thuốc trừ sâu không có bảo hộ lao động	- Nguồn thu nhập bị hạn chế - Công việc bị xáo trộn - Ảnh hưởng đến chăm sóc con cái	- Sản lượng suất thấp - Không có nguồn thu nhập để trả nợ - Thiếu thời gian chăm sóc con cái	- Trang cấp các dụng cụ bảo hộ lao động - Hỗ trợ giống, phân bón - Hỗ trợ vốn - Tập huấn kỹ năng trồng lúa và hoa màu	- Mở lớp đào tạo nghề - Hỗ trợ nguồn vốn - Hỗ trợ giống phân bón

PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ PHÚ XUÂN



Nhóm HTKT - Nhóm Cộng đồng xã Phú Xuân



Khai mạc và giới thiệu học viên lớp tập huấn



Phân nhóm lớp tập huấn



Thảo luận nhóm



Trình bày kết quả thảo luận nhóm 1



Trình bày kết quả thảo luận nhóm 2 & 3



Thực hành vẽ sơ họa bản đồ RRTT&RRBĐKH



Giảng viên giới thiệu về kịch bản BĐKH



Thảo luận phần C của các thôn



Thảo luận nhóm phân tích nguyên nhân



Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH nhóm nam



Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH nhóm nữ



Tổng hợp kết quả xếp hạng RRTT/ RRBĐKH



Triển khai kế hoạch họp dân 3 ngày đánh giá



Thực hiện đánh giá RRTT & RRĐKH từ ngày 27-29/6/2019



Kiểm chứng thông tin tại cụm thôn 1 (Buổi sáng)



Kiểm chứng thông tin tại cụm thôn 2 (Buổi chiều)



Thảo luận sơ họa bản đồ RRTT/RRĐKH theo kịch bản ĐKKH



Người dân bổ sung thông tin hiện trạng và giải pháp thích ứng với BĐKH



Xếp hạng RRTT/RRBĐKH cụm thôn 1



Xếp hạng RRTT/RR BĐKH cụm thôn 2



Thảo luận phân tích nguyên nhân đưa ra giải pháp PCTT/TU' BĐKH



Biểu quyết của nhóm nữ cụm thôn 1 về giải pháp PCTT/TU BĐKH



Biểu quyết của nhóm nam cụm thôn 2 về giải pháp PCTT/TU BĐKH



Thảo luận phân tích Giới trong PCTT/TU' BĐKH



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin và viết báo cáo



Nhóm đánh giá RRTT/RR BĐKH – DVCĐ xã Phú Xuân



Họp báo cáo kết quả tập huấn đánh giá với lãnh đạo xã và các ban ngành đoàn thể xã Phú Xuân



Đại diện Lãnh đạo xã Phú Xuân phát biểu ý kiến



Nhóm tập huấn và Lãnh đạo xã chụp ảnh lưu niệm với các Giảng Viên